

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15-01-2025

V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hồng Minh.

2. Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Trúc Linh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Vịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐXX-ST ngày 13 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Thu N, sinh năm 1999; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; cư trú tại: Tổ 09, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Tạ Văn L, sinh năm 1992; cư trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/10/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Thu N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tạ Văn L chung sống với nhau từ năm 2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T năm 2018. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn từ năm 2022 nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung trong, thường xuyên cãi nhau, cha mẹ hai bên đã hòa giải hàn gắn nhưng không thành. Anh chị không còn chung sống với nhau từ tháng 03/2023, chị về nhà

cha mẹ ruột sinh sống đến nay, anh chị không gặp nhau để hòa giải, hàn gắn. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh L.

- Về con chung: Anh chị có 01 người con chung là cháu Tạ Thị Ngọc M, sinh ngày 20/5/2016 đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Tạ Văn L đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình và cung cấp lời khai đối với yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Trần Thị Thu N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Tạ Văn L vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định; yêu cầu đương sự giao nộp chứng cứ, xác minh thu thập tài liệu chứng cứ đúng trình tự quy định; tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải theo quy định; thực hiện đúng thời hạn xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thu N được ly hôn với anh Tạ Văn L.

Về con chung: Giao chị Trần Thị Thu N trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Tạ Thị Ngọc M, sinh ngày 20/5/2016; ghi nhận chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị N, anh L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu N và anh Tạ Văn L tự nguyện chung sống, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01/2018 ngày 10/01/2018. Xét thấy các bên có đủ điều kiện kết hôn, thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L là đúng quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu ly hôn nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt không có lý do, không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình, cung cấp lời khai đối với yêu cầu của nguyên đơn thể hiện ý thức không quan tâm đến cuộc sống hôn nhân, không có nhu cầu, nguyện vọng, thiện chí hòa giải hàn gắn, đoàn tụ. Tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh L và chị N thể hiện quá trình chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn do ghen tuông, địa phương đã hòa giải mâu thuẫn nhưng không thành. Anh L và chị N không chung sống với nhau thời gian dài, không có tình nghĩa vợ chồng, không chăm sóc, giúp đỡ nhau, chia sẻ công việc trong gia đình. Lời trình bày của chị N phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh L.

[3] Về con chung: Chị N và anh L có 01 người con chung là cháu Tạ Thị Ngọc M, sinh ngày 20/5/2016, cháu M có nguyện vọng được sống với chị N. Xét thấy, hiện nay chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung; cháu M đã quen với điều kiện, môi trường sống và được chị N nuôi dưỡng, chăm sóc đảm bảo điều kiện tốt nhất. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu N đối với anh Tạ Văn L về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Thu N với anh Tạ Văn L. Chị N và anh L không còn quyền, nghĩa vụ vợ chồng

2. Về con chung: Giao cháu Tạ Thị Ngọc M, sinh ngày 20/5/2016 cho chị Trần Thị Thu N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh Tạ Văn L cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn anh Tạ Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; chị Trần Thị Thu N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Anh L không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị Thu N không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Thu N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị N đã nộp theo biên lai thu số 0005214 ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Hải

